

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/DS-ST

Ngày: 18/11/2021

*“V/v tranh chấp về Hợp đồng
dân sự vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Thơ

2. Ông Nguyễn Phú Hữu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong các ngày 11 và 18/11/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 262/2021/TLST-DS ngày 23/4/2021, về việc *“Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 220/2021/QĐXXST-DS ngày 09/8/2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 160/TB-TA ngày 06/9/2021 và số 209/TB-TA ngày 21/9/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 184/2021/QĐST-DS ngày 19/10/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H T, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số 58, Tổ 14, ấp Hòa Lợi, xã Hòa An, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H T: Anh Dương Minh T, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 723, đường C M, Tổ 6, Ấp 1, xã M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (Hợp đồng ủy quyền số chứng thực: 35 quyền số: 01-SCT/HĐ,GD ngày 05/3/2021 của Ủy ban nhân dân phường Hòa Thuận, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp).

- Bị đơn: 1/ Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1981;

2/ Chị Võ Thị Ng Tr, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Tổ A, khóm B, phường C, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H T là anh Dương Minh T trình bày:

Chị T có cho chị Tr, anh Th vay tiền 7 lần, số tiền tổng cộng là 2.050.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng). Các lần vay chị Tr đều có làm biên nhận, nhưng do tin tưởng nên chị T không kêu anh Th ký tên, lãi suất thỏa thuận tất cả 7 biên nhận là 2% (nhưng không ghi trong biên nhận). Mục đích chị Tr và anh Th vay tiền là dùng để làm ăn và cho vay để đảo nợ ngân hàng, thời hạn trả thỏa thuận trong biên nhận 10 ngày sẽ trả lại vốn và lãi, tuy nhiên, thực tế nếu chị Tr, anh Th không trả vốn thì sẽ đóng lãi, 10 ngày đóng lãi 1 lần. Các biên nhận cụ thể:

1. Ngày 12/12/2020, số tiền là 150.000.000 đồng, thời hạn trả thỏa thuận đến ngày 22/12/2020.

2. Ngày 11/01/2021, số tiền là 50.000.000 đồng, thời hạn trả thỏa thuận đến ngày 21/01/2021.

3. Ngày 21/01/2021, số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn trả thỏa thuận đến ngày 01/02/2021.

4. Ngày 26/01/2021, số tiền là 500.000.000 đồng có làm biên nhận, thời hạn trả thỏa thuận đến ngày 06/02/2021.

5. Ngày 28/01/2021, số tiền là 700.000.000 đồng, thời hạn trả thỏa thuận đến ngày 08/02/2021.

6. Ngày 29/01/2021 (chị Tr ghi nhầm là năm 2020, thực chất là vay năm 2021), thời hạn trả thỏa thuận đến ngày 09/02/2021.

7. Ngày 01/02/2021, số tiền là 100.000.000 đồng có làm biên nhận, thời hạn trả thỏa thuận đến ngày 11/02/2021.

Tuy nhiên đến thời hạn trả số tiền vốn và lãi cho chị T thì chị Tr, anh Th không trả mà hứa hẹn nhiều lần, cố tình né tránh.

Nay chị T yêu cầu chị Tr và anh Th phải liên đới trả cho chị T số tiền vốn vay là 2.050.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu chị Tr, anh Th trả tiền lãi cho chị T.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày chị Tr, anh Th đã đóng lãi số tiền tổng cộng 21.380.000 đồng, do đó, chị T thống nhất trừ số tiền lãi đã nhận vào tiền vốn. Chị T thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chị Tr, anh Th liên đới trả cho chị T số tiền vốn tổng cộng là 2.028.620.000 đồng (hai tỷ không trăm hai mươi tám triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng), không yêu cầu tính lãi.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn Th không có mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tại phiên tòa, theo tường trình ngày 14/6/2021 anh Th gửi cho Tòa án trình bày:*

Đầu năm 2018, chị Tr hợp tác với chị T ban đầu khoảng 300.000.000 đồng với lãi suất 12%/tháng, mỗi tháng đóng 36.000.000 đồng, được khoảng 13 tháng, số tiền lãi khoảng 400.000.000 đồng. Chị Tr đóng lãi đến đầu năm 2019 thì gộc tăng lên trên dưới 700.000.000 đồng và tiếp tục đóng lãi khoảng trên 1 tỷ đồng, như vậy trong 2 năm chị Tr đã đóng lãi khoảng 1,4 tỷ đồng (giai đoạn này

chị Tr không lưu lại biên nhận mượn tiền, chỉ lưu trên sổ sách), đến cuối năm 2020 chị Tr đã đóng lãi cho chị T trên dưới 1 tỷ đồng nữa (giai đoạn này thì chị Tr có lưu lại biên nhận). Trong giai đoạn này, chị Tr gần như mất khả năng thanh toán, phải mượn chỗ khác để đóng lãi cho chị T, nên chị T nói mượn của bà con của T đóng cho T, nên chỉ ghi giấy nợ cho ký chứ không giao tiền.

Từ đầu năm 2018 đến 2019, chỉ đóng lãi riêng cho chị T khoảng 2,4 tỷ đồng. Giai đoạn 2020 đến đầu năm 2021, chị Tr đã đóng lãi cho chị T và bà con của chị T gần 3 tỷ đồng lãi, tổng cộng trên 5 tỷ.

Chị T không có giạt nợ chị T vì số tiền đóng lãi đã trên số tiền gốc, còn đối với anh Th cho rằng chị T cho chị Tr vay tiền nhưng không hỏi ý của anh, mà nay lại kiện anh ra tòa, còn âm mưu nhục mạ trên mạng, làm cho các mối làm ăn quay lưng, vợ chồng anh không còn làm ăn được để trả nợ.

* Đối với bị đơn chị Võ Thị Ng Tr, Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Tr nhưng chị Tr không có văn bản ghi ý kiến đối với nội dung vụ án, đồng thời không có mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như không có mặt tại phiên tòa xét xử của Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị T yêu cầu chị Tr, anh Th trả lại số tiền vay còn thiếu. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “*tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn có địa chỉ tại Phường C, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Tr, anh Th nhưng chị Tr, anh Th không có mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời không có mặt tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý việc xét xử vắng mặt chị Tr, anh Th. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Tr, anh Th.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Xét Hợp đồng vay giữa chị T và chị Tr: Theo nguyên đơn trình bày có cho chị Tr, anh Th vay số tiền vốn tổng cộng 2.050.000.000 đồng theo 07 biên nhận từ ngày 12/12/2020 đến ngày 01/02/2021, mục đích vay tiền của chị T lãi suất thấp, để chị Tr, anh Th cho những người có nhu cầu vay để đáo hạn ngân hàng vay lại với lãi suất cao hơn, hưởng lãi suất chênh lệch và để chị Tr, anh Th làm ăn. Lãi suất thỏa thuận không ghi trong biên nhận, nhưng hai bên thỏa thuận bên ngoài lãi suất là 2%/tháng, 10 ngày sẽ đóng lãi 1 lần, hoặc trả vốn và đóng lãi. Các biên nhận theo nguyên đơn trình bày đều do chị Tr ghi, nội dung biên

nhận có họ tên chị Tr, năm sinh, địa chỉ, có ký tên bên dưới biên nhận. Các thông tin này phù hợp với xác nhận nhân khẩu của công an Phường 6, thành phố Cao Lãnh ngày 22/3/2021. Đồng thời, trong tường trình của anh Th gửi cho Tòa án cũng trình bày chị Tr có vay tiền của chị T, tuy nhiên số tiền lãi đã đóng cho chị T vượt số tiền vốn, chứ không phủ nhận việc vay mượn giữa chị Tr và chị T. Do đó, có căn cứ xác định việc vay tiền giữa chị Tr và chị T là có thật. Hiện nay, chị T cung cấp được các biên nhận, chứng minh chị Tr còn thiếu chị T số tiền vốn gốc tổng cộng là 2.050.000.000 đồng, chị Tr không xuất trình chứng cứ gì chứng minh đã trả số tiền vay gốc cho chị T. Do đó, chị T xác định chị Tr có vay của chị T số tiền gốc 2.050.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Xét về mức lãi suất, theo chị T trình bày trong biên nhận không ghi mức lãi suất cụ thể, chỉ thỏa thuận miệng là 2%/tháng. Tổng cộng chị T đã nhận của chị Tr số tiền lãi là 21.380.000 đồng, cụ thể: biên nhận ngày 12/12/2020, nhận 2 tháng tiền lãi số tiền 6.000.000 đồng, biên nhận ngày 11/01/2021 nhận 20 ngày tiền lãi số tiền 660.000 đồng, biên nhận ngày 21/01/2021 nhận 20 ngày tiền lãi số tiền 2.400.000 đồng (số tiền lãi đúng là 4.000.000 đồng, nhưng chị Tr đóng thiếu tiền lãi), biên nhận ngày 26/01/2021 nhận 10 ngày tiền lãi số tiền 2.000.000 đồng (số tiền lãi đúng là 3.330.000 đồng, nhưng chị Tr đóng thiếu tiền lãi), biên nhận ngày 28/01/2021 nhận 10 ngày tiền lãi số tiền 4.660.000 đồng, biên nhận ngày 29/01/2021 nhận 10 ngày tiền lãi số tiền 1.250.000 đồng (số tiền lãi đúng là 1.660.000 đồng, nhưng chị Tr đóng thiếu tiền lãi), biên nhận ngày 01/02/2021, nhận 10 ngày tiền lãi số tiền 4.000.000 đồng do chị Tr đóng bù tiền lãi thiếu các lần trước.

Theo anh Th trình bày mức lãi suất chị Tr đóng cho chị T là 12%/tháng, tuy nhiên anh Th, chị Tr không cung cấp được chứng cứ để chứng minh số tiền đã đóng lãi là bao nhiêu, chị T không thừa nhận cho chị Tr, anh Th vay với mức lãi suất là 12%/tháng. Do đó, không có căn cứ để chứng minh mức lãi suất chị T cho chị Tr, anh Th vay là 12%/tháng.

Tại phiên tòa, chị T thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh Th, chị Tr trả tiền lãi cho chị T và thống nhất trừ số tiền lãi đã nhận là 21.380.000 đồng vào tiền vốn gốc, chỉ yêu cầu anh Th, chị Tr trả số tiền gốc là 2.050.000.000 đồng – 21.380.000 đồng = 2.028.620.000 đồng. Xét thấy, việc chị T thống nhất trừ số tiền lãi đã đóng vào tiền gốc là có lợi cho anh Th, chị Tr và phù hợp với pháp luật nên chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của chị T, yêu cầu anh Th liên đới với chị Tr để trả nợ cho chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, các biên nhận nợ tuy chỉ có chị Tr ký tên, anh Th không có ký tên trong biên nhận nợ. Theo chị T trình bày, các lần nhận tiền cũng có mặt anh Th, nhưng chị T nghĩ giữa hai bên rất thân thiết với nhau, chị Tr, anh Th có sạp bán trái cây, cùng bán với chị T ở chợ Cao Lãnh, trước đây hai bên cùng chơi hội với nhau, rất tin tưởng nhau, chị T nghĩ một mình chị Tr ký tên trong biên nhận là được, nên chị T không yêu cầu anh Th cùng ký tên vào biên nhận nợ. Tuy nhiên, số tiền vay này trong thời kỳ hôn nhân giữa anh Th và chị Tr, chị Tr vay tiền nhằm mục đích để làm ăn, kinh doanh để lo sinh hoạt chung cho gia đình.

Tại Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

Điều 27. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng

1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.

Điều 30. Quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình

1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1.....

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

.....”

Ngoài ra, chị T còn cung cấp chứng cứ là những người làm chứng như bà Đào Minh Th, bà Đặng Kim H, bà Võ Thị Bé N xác nhận anh Th và chị Tr có buôn bán tại chợ Cao Lãnh, khu vực tự sản tự tiêu và có biết chị T, biết chị T có cho anh Th, chị Tr vay tiền, nhưng không rõ số tiền vay bao nhiêu, chỉ thấy chị T đến yêu cầu anh Th, chị Tr trả tiền.

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định, anh Th, chị Tr cùng kinh doanh tại chợ Cao Lãnh, việc vay tiền để kinh doanh và để chi tiêu trong gia đình của chị Tr thì anh Th có biết. Do đó, chị T yêu cầu anh Th liên đới với chị Tr để trả nợ cho chị T là có căn cứ, nên anh Th phải có trách nhiệm liên đới với chị Tr để trả cho chị T số tiền vốn gốc còn thiếu là 2.028.620.000 đồng.

[3] *Án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do anh Th, chị Tr có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền vay gốc là 2.028.620.000 đồng, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.858.600 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H T.

2/ Buộc anh Nguyễn Văn Th và chị Võ Thị Ng Tr liên đới trả cho chị Nguyễn Thị H T số tiền vốn gốc còn thiếu là 2.028.620.000 đồng (hay tỷ không trăm hai mươi tám triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Về án phí: Anh Nguyễn Văn Th và chị Võ Thị Ng Tr liên đới chịu 36.858.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị H T không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.670.000 đồng theo biên lai thu số 0007986 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TPCL;
- Đương sự;
- Tòa án Tỉnh;
- Chi cục THADS TPCL;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Phương Hồng